

TỜ TRÌNH

Thông qua Nghị quyết về Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm. Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao cho tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Cục Hải quan đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2021, làm cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021 trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm 2020; theo đó, Sở Tài chính đã xây dựng hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã báo cáo Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đề báo cáo xin ý kiến Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Ngày 26/11/2020, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã tổ chức Hội nghị lần thứ hai và cho ý kiến thống nhất với Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021 để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Theo đó, năm 2021 Trung ương giao dự toán thu nội địa cho tỉnh Cà Mau là 5.307,7 tỷ đồng, bằng 102,27% so với dự toán năm 2020 (5.190 tỷ đồng); số thu ngân sách địa phương được hưởng là 4.896 tỷ đồng, tăng 51,04 tỷ đồng so với dự toán năm 2020 (4.844,96 tỷ đồng). Nếu loại trừ số thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết thì Trung ương giao thu ngân sách địa phương được hưởng trong cân đối là 3.196 tỷ đồng, giảm 138,96 tỷ đồng so với dự toán năm 2020 (3.334,96 tỷ đồng); bên cạnh đó, năm 2020 Trung ương có hỗ trợ đảm bảo bằng chi 145,29 tỷ đồng, nhưng năm 2021 không hỗ trợ như năm 2020 do ngân sách Trung ương không đảm bảo nguồn; từ đó, thu cân đối ngân sách năm 2021 giảm khoảng 284,25 tỷ đồng. Để đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi trong năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án tăng thu nội địa 155 tỷ đồng so

với dự toán Bộ Tài chính giao (tương ứng tăng thu ngân sách địa phương được hưởng trong cân đối là 123,6 tỷ đồng). Như vậy, tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh Cà Mau năm 2021 là 5.478,7 tỷ đồng, tăng so với Trung ương giao 155 tỷ đồng, bằng 105,12% so với dự toán năm 2020 (sau khi đã loại trừ phần ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất 483 tỷ đồng), trong đó:

- Thu nội địa là 5.462,7 tỷ đồng, bằng 105,25% so với dự toán năm 2020;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 16 tỷ đồng, bằng 72,73% so với dự toán năm 2020 (22 tỷ đồng).

Số thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2021 là 5.019,6 tỷ đồng, tăng so với dự toán Trung ương giao 123,6 tỷ đồng (4.896 tỷ đồng), bằng 103,6% so với dự toán năm 2020 (4.844,96 tỷ đồng). Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết thì thu được hưởng tính cân đối ngân sách giảm 15,36 tỷ đồng (năm 2021 là 3.319,6 tỷ đồng, năm 2020 là 3.334,96 tỷ đồng).

Căn cứ số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, số thu bổ sung từ ngân sách Trung ương, thu từ nguồn vay và thu chuyển nguồn từ năm trước, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là 10.610,07 tỷ đồng, trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách 8.918,90 tỷ đồng, bao gồm: Chi đầu tư phát triển (không phát sinh trả nợ gốc) 2.452,09 tỷ đồng; chi thường xuyên 6.287,95 tỷ đồng; chi trả nợ lãi vay 2,97 tỷ đồng; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng; dự phòng 174,88 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu 1.691,17 tỷ đồng.

Trên đây là Tờ trình thông qua Nghị quyết về Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị (kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Tờ trình này thay thế Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 18/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Phòng TH;
- Lưu: VT, KT (Đ11.15) (01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Quyết định số/QĐ-BTC ngày tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số 379/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ ngân sách năm 2021; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 15 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2021, gồm:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 5.478.700 triệu đồng. |
| a) Thu nội địa: | 5.462.700 triệu đồng; |
| b) Thu thuế xuất, nhập khẩu: | 16.000 triệu đồng. |

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:	10.610.073 triệu đồng.
a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	5.019.600 triệu đồng;
- Các khoản thu hưởng 100%:	2.102.060 triệu đồng;
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm:	2.917.540 triệu đồng.
b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	5.354.350 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối:	3.325.428 triệu đồng;
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1,49 triệu đồng:	337.756 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu:	1.691.166 triệu đồng;
c) Thu từ nguồn vay:	90.000 triệu đồng.
d) Thu từ nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang:	146.123 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	10.610.073 triệu đồng.
a) Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương:	8.918.907 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	2.452.097 triệu đồng;
- Chi thường xuyên:	6.287.956 triệu đồng;
- Chi trả phí, nợ lãi do chính quyền địa phương vay:	2.973 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách:	174.881 triệu đồng.
b) Chi các chương trình mục tiêu:	1.691.166 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu số 15, 16, 17, 18 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ).

Điều 2. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2021

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo cơ sở tăng thu ngân sách. Tăng cường công tác khai thác các nguồn thu, sắc thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; trong đó, tập trung khai thác nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh. Thực hiện các biện pháp đồng bộ và chỉ đạo kiên quyết chống thất thu thuế, nợ thuế, thu hồi các khoản nợ đọng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Trong đầu tư xây dựng cơ bản cần tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; chỉ bố trí vốn cho các dự án, công trình đủ điều kiện ghi kế hoạch vốn theo

quy định; chủ động bố trí nguồn thanh toán nợ vay của ngân sách địa phương phải trả khi đến hạn; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình trọng điểm, bức xúc và những công trình chuyển tiếp để sớm đưa vào sử dụng; đẩy nhanh tiến độ giải ngân và không để phát sinh nợ đọng trong đầu tư. Thúc đẩy và khuyến khích xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và một số lĩnh vực khác.

3. Các sở, ngành, chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tăng cường công tác quản lý, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; tập trung chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình xây dựng cơ bản của cấp mình quản lý, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

4. Trong quá trình điều hành dự toán ngân sách năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phấn đấu thu vượt dự toán được giao để có điều kiện tăng chi ngân sách. Các địa phương xây dựng, điều hành dự toán ngân sách gắn chặt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai và tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách năm 2021. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo luật định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, TP Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiện

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh ⁽²⁾	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.419.299	11.944.678	10.610.073	-1.334.605	88,83
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.327.960	5.258.720	5.019.600	-239.120	95,45
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.426.650	2.405.900	2.102.060	-303.840	87,37
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.901.310	2.852.820	2.917.540	64.720	102,27
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.950.299	6.063.089	5.354.350	-708.739	88,31
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.325.428	3.325.428	3.325.428	0	100,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đầu năm	302.470	302.470	337.756	35.286	111,67
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.322.401	2.435.191	1.691.166	-744.025	69,45
	<i>Trong đó: Bao gồm bổ sung bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên</i>	<i>145.290</i>	<i>145.290</i>		<i>-145.290</i>	<i>0,00</i>
III	Thu từ nguồn vay	21.000	21.000	90.000	69.000	428,57
IV	Thu kết dư	0	121.147		-121.147	0,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	120.040	480.722	146.123	-334.599	30,40

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh ⁽²⁾	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B	TỔNG CHI NSDP	11.419.299	11.944.678	10.610.073	-809.226	92,91
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.242.188	8.840.945	8.918.907	-323.281	96,50
1	Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	2.680.097	2.203.773	2.452.097	-228.000	91,49
2	Chi thường xuyên	6.388.442	6.635.272	6.287.956	-100.486	98,43
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	900	2.973	2.073	330,37
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	171.749		174.881	3.132	101,82
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.177.111	2.166.763	1.691.166	-485.945	77,68
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	936.970	0	0	
C	BỘI CHI NSDP	21.000	21.000	90.000	69.000	428,57
D	BỘI THU NSDP	29.939	29.939	0	-29.939	0,00
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	29.939	29.939	0	-29.939	0,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0		0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	29.939	29.939		-29.939	0,00
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	21.000	0	90.000	69.000	428,57

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2021 là 0 triệu đồng.

(2) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.688.000	5.258.720	5.478.700	5.019.600	96,32	95,45
I	Thu nội địa	5.673.000	5.258.720	5.462.700	5.019.600	96,29	95,45
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.756.900	1.756.900	1.740.000	1.740.000	99,04	99,04
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.000	445.000	438.000	438.000	98,43	98,43
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng	1.307.900	1.307.900	1.298.000	1.298.000	99,24	99,24
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	- Thu khác	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	70.000	70.000	80.000	80.000	114,29	114,29
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.600	26.600	29.200	29.200	109,77	109,77
	- Thuế tài nguyên	7.200	7.200	7.500	7.500	104,17	104,17

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	35.900	35.900	43.000	43.000	119,78	119,78
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300	300	300	100,00	100,00
	- Thu khác	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.000	30.000	25.000	25.000	83,33	83,33
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	14.900	14.900	99,33	99,33
	- Thuế tài nguyên	100	100	100	100	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng	14.900	14.900	10.000	10.000	67,11	67,11
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
	- Thu khác	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	481.000	481.000	540.000	540.000	112,27	112,27
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.400	122.400	150.800	150.800	123,20	123,20
	- Thuế tài nguyên	5.280	5.280	5.560	5.560	105,30	105,30
	- Thuế giá trị gia tăng	352.360	352.360	382.645	382.645	108,59	108,59
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	960	960	995	995	103,65	103,65
	- Thu khác	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	345.500	345.500	355.000	355.000	102,75	102,75
6	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	186.000	550.000	204.600	110,00	110,00
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước (bằng 37,2% tổng thu)	186.000	186.000	204.600	204.600	110,00	110,00

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu (bằng 62,8% tổng thu)	314.000	0	345.400	0	110,00	
7	Lệ phí trước bạ	158.900	158.900	175.000	175.000	110,13	110,13
8	Thu phí, lệ phí	77.900	56.800	92.700	60.000	119,00	105,63
	- Phí và lệ phí trung ương	21.100	0	32.700	0	154,98	
	- Phí và lệ phí địa phương	56.800	56.800	60.000	60.000	105,63	105,63
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	80	80	0	0	0,00	0,00
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.710	4.710	4.000	4.000	84,93	84,93
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.110	50.110	25.000	25.000	49,89	49,89
12	Thu tiền sử dụng đất	595.200	595.200	400.000	400.000	67,20	67,20
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.170.000	1.170.000	1.300.000	1.300.000	111,11	111,11
15	Thu khác ngân sách	416.800	337.620	160.000	95.000	38,39	28,14
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.800	1.800	1.000	1.000	55,56	55,56
17	Lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10.000	10.000	10.000	10.000	100,00	100,00
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.100	4.100	5.000	5.000	121,95	121,95
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.000	0	16.000	0	106,67	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.900		15.000		137,61	
2	Thuế xuất khẩu						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
3	Thuế nhập khẩu	4.000		1.000		25,00	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	100					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0					
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2021 THEO CƠ CẤU CHI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.419.299	10.610.073	-809.225	92,91
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.242.188	8.918.907	-323.280	96,50
I	Chi đầu tư phát triển	2.680.097	2.452.097	-228.000	91,49
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.488.127	2.215.397	-272.730	89,04
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung ⁽¹⁾	702.097	702.097	0	100,00
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý	132.030	123.300	-8.730	93,39
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu mặt đất, mặt nước Nhà đầu tư ứng trước	483.000		-483.000	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.150.000	1.300.000	150.000	113,04
1.5	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	21.000	90.000	69.000	428,57
2	Chi bổ sung quỹ phát triển đất từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh	168.077	236.700	68.623	140,83
3	Chi bổ sung vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển và bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	23.893		-23.893	0,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
II	Chi thường xuyên	6.388.442	6.287.956	-100.485	98,43
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.313.728	2.400.065	86.337	103,73
	- Sự nghiệp giáo dục	2.140.024	2.253.051	113.027	105,28
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	173.705	147.015	-26.690	84,63
2	Chi khoa học và công nghệ	28.430	34.736	6.306	122,18
3	Quốc phòng	151.241	174.615	23.374	115,45
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	36.330	36.330	0	100,00
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	620.520	611.799	-8.721	98,59
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	67.226	63.109	-4.117	93,88
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	22.024	23.194	1.170	105,31
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	30.672	31.115	442	101,44
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	97.715	88.233	-9.482	90,30
10	Các hoạt động kinh tế	1.328.758	1.235.426	-93.332	92,98
11	Chi quản lý hành chính	1.307.820	1.222.372	-85.448	93,47
12	Chi đảm bảo xã hội	320.725	304.703	-16.022	95,00
13	Chi khác ngân sách	63.252	62.260	-992	98,43
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	2.973	2.073	330,37
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	171.749	174.881	3.132	101,82

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2-1$	$4=2/1$
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.177.111	1.691.166	-485.945	77,68
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	275.929	0	-275.929	0,00
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	51.919		-51.919	0,00
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	224.010		-224.010	0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.901.182	1.691.166	-210.016	88,95
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	418.900	265.000	-153.900	63,26
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	964.547	1.122.626	158.079	116,39
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	517.735	303.540	-214.195	58,63
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐỊA PHƯƠNG	29.939	0		

Ghi chú: (1) Bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2021 là 0 triệu đồng.

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	5.258.720	5.019.600	-239.120
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.840.945	8.918.907	77.962
C	BỘI THU NSDP			0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.051.744	1.003.920	-47.824
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	66.128	57.189	-8.939
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>6,29</i>	<i>5,70</i>	<i>-1</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.895	30.895	21.000
3	Vay trong nước khác	56.233	26.294	-29.939
II	Trả nợ gốc vay trong năm	29.939	0	-59.878
1	Theo nguồn vốn vay	29.939	0	-29.939
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	I	2	3=2-I
-	Vốn khác	29.939		-29.939
2	Theo nguồn trả nợ	29.939	0	-29.939
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP	29.939		-29.939
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	21.000	90.000	
1	Theo mục đích vay	21.000	90.000	
-	Vay để bù đắp bội chi	21.000	90.000	
-	Vay để trả nợ gốc		0	
2	Theo nguồn vay	21.000	90.000	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.000	90.000	
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	57.189	116.294	0
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>5,44</i>	<i>11,58</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	30.895	90.000	
3	Vốn khác	26.294	26.294	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	900	2.973	2.073